

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

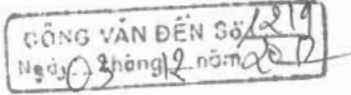
Số: 45/2012/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc
trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03/6/2008;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk tại các Tờ trình số 149/TTr-SXD ngày 24/9/2012 và 177/TTr-SXD ngày 19/11/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và định kỳ 6 tháng, một năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 28/9/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; (b/c)
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Như điều 3;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Website tỉnh, TT Công báo;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP; các P, TT;
- Lưu: VT, CN.(Tr.320)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Dhăm Ênuôl

QUY ĐỊNH

**Về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc
trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2012/QĐ-UBND ngày 26/11/2012
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Tài sản, vật kiến trúc:

| STT | Tài sản, vật kiến trúc | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|--|--------|-------------------|
| 1 | Giếng nước: (Giếng đất đường kính miệng giếng $\varnothing=1m$) | | |
| | - Độ sâu $h < 5 m$ | cái | 2.082.000 |
| | - Độ sâu $5m \leq h < 10m$ | cái | 4.159.000 |
| | - Độ sâu $10m \leq h < 13m$ | cái | 4.991.000 |
| | - Độ sâu $13m \leq h < 16m$ | cái | 6.241.000 |
| | - Độ sâu $16m \leq h < 19m$ | cái | 9.509.000 |
| | - Độ sâu $19m \leq h < 22m$ | cái | 11.089.000 |
| | - Độ sâu $22m \leq h < 25m$ | cái | 12.676.000 |
| | - Độ sâu $25m \leq h < 28m$ | cái | 14.263.000 |
| | - Độ sâu $h \geq 28m$ | cái | 15.689.000 |
| a | Giếng đất có đường kính \varnothing khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau: 1,0m < $\varnothing \leq 1,2m$ được nhân hệ số $K=1,44$ 1,2m < $\varnothing \leq 1,5m$ được nhân hệ số $K=2,25$ 1,5m < $\varnothing \leq 2,0m$ được nhân hệ số $K=4,00$ 2,0m < $\varnothing \leq 2,5m$ được nhân hệ số $K=6,25$ | | |
| b | Giếng nước có xây thành: | | |
| | - Không có sân giếng được cộng thêm | cái | 1.008.000 |
| | - Có sân giếng được cộng thêm | cái | 1.342.000 |
| | - Có nắp đậy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm | cái | 215.000 |
| c | Đối với giếng đất đường kính $\varnothing=0,9m$ thì bằng đơn giá giếng đất có đường kính $\varnothing= 1m$ nhân với hệ số $K=0,81$ | | |

| STT | Tài sản, vật kiến trúc | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|--|----------|----------------|
| d | Trường hợp khi đào giếng đất gặp đá được cộng thêm: | | |
| | - Có đường kính $\varnothing < 2\text{m}$ | m đá sâu | 520.000 |
| | - Có đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$ | m đá sâu | 1.169.000 |
| d | Trường hợp có ống buy được cộng thêm: | | |
| | - Ống buy $\varnothing 60\text{cm}$, $L=100\text{cm}$ | ống | 892.000 |
| | - Ống buy $\varnothing 80\text{cm}$, $L=100\text{cm}$ | ống | 1.150.000 |
| | - Ống buy $\varnothing 100\text{cm}$, $L=100\text{cm}$ | ống | 1.407.000 |
| | - Ống buy $\varnothing 120\text{cm}$, $L=100\text{cm}$ | ống | 1.655.000 |
| | - Ống buy $\varnothing 150\text{cm}$, $L=100\text{cm}$ | ống | 2.054.000 |
| 2 | Giếng đá: | | |
| | Đào bằng khoan nổ mìn có độ sâu từ 2,5m trở lên được tính như sau: | | |
| a | Đường kính $\varnothing < 2\text{m}$: | | |
| | - Độ sâu $2,5\text{m} \leq h < 3,5\text{m}$ | m sâu | 619.000 |
| | - Độ sâu $3,5\text{m} \leq h < 4,5\text{m}$ | m sâu | 692.000 |
| | - Độ sâu $4,5\text{m} \leq h < 5,5\text{m}$ | m sâu | 718.000 |
| b | Đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$: | m sâu | |
| | - Độ sâu $2,5\text{m} \leq h < 3,5\text{m}$ | m sâu | 1.391.000 |
| | - Độ sâu $3,5\text{m} \leq h < 4,5\text{m}$ | m sâu | 1.555.000 |
| | - Độ sâu $4,5\text{m} \leq h < 5,5\text{m}$ | m sâu | 1.613.000 |
| 3 | Giếng khoan: | | |
| a | Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $\varnothing < 200\text{mm}$, cấp đất đá I-III | | |
| | - Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$ | m sâu | 466.000 |
| | - Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$ | m sâu | 557.000 |
| | - Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$ | m sâu | 661.000 |
| | - Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$ | m sâu | 773.000 |
| b | Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $200\text{mm} < \varnothing \leq 300\text{mm}$, cấp đất đá I-III | | |
| | - Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$ | m sâu | 585.000 |
| | - Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$ | m sâu | 689.000 |
| | - Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$ | m sâu | 806.000 |

| STT | Tài sản, vật kiến trúc | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|--|--------------|----------------|
| | - Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$ | m sâu | 942.000 |
| 4 | Bể nước: Bể chứa nước sinh hoạt gia đình (Thể tích tối đa $V=2\text{m}^3$) | | |
| 4.1 | Bể nước xây bằng gạch | | |
| a | Tường xây gạch, dày 10cm | m^3 | 1.372.000 |
| b | Tường xây gạch, dày 20cm | m^3 | 2.125.000 |
| | Trường hợp có nắp đáy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm | cái | 525.000 |
| 4.2 | Bể nước bằng BTCT | | |
| a | Tường bê tông cốt thép, dày 10cm | m^3 | 3.375.000 |
| 5 | Sân, vỉa hè có kết cấu: | | |
| a | Lót đá 4x6 VXM mác 50 dày 10cm; mặt láng VXM mác 75 dày 3cm | m^2 | 132.000 |
| b | Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm | m^2 | 137.700 |
| c | Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm | m^2 | 143.700 |
| d | Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vỉa XM M50) | m^2 | 67.900 |
| e | Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vỉa XM M50) | m^2 | 73.900 |
| f | Láng VXM mác 75 dày 3cm (không có lớp lót đá 4x6 vỉa XM M50) | m^2 | 62.000 |
| g | Lát gạch Terazzo, trên lớp cát đệm dày 5cm | m^2 | 222.000 |
| 6 | Tường rào: | | |
| a | Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường rào, trụ xây gạch ống dày 10cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân 2m, quét vôi. | m dài | 1.138.000 |
| b | Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường rào, trụ xây gạch ống dày 10cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT cao bình quân 2m. | m dài | 2.016.000 |

| STT | Tài sản, vật kiến trúc | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|----------|--|-------------------------|----------------|
| c | Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường rào, trụ xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,4m + rào lưới B40, chiều cao bình quân 1,2m, khoảng cách trụ (cọc) bình quân 3m (<i>Không tính lưới B40 và cọc sắt - Tự thu hồi</i>). Kết cấu trụ: | | |
| | - Trụ xây gạch 300x300mm | m dài | 459.000 |
| | - Trụ BTCT đúc sẵn 100x100mm | m dài | 369.000 |
| | - Cọc sắt V 50x50x5mm | m dài | 325.000 |
| 7 | Chuồng heo | | |
| 7.1 | Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp: | | |
| a | Tường xây gạch ống, dày 10cm: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² xây dựng | 764.300 |
| | - Ngói 22v/m ² | m ² xây dựng | 875.900 |
| | - Tôn Fibrôciment | m ² xây dựng | 733.600 |
| b | Tường xây gạch ống, dày 20cm: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² xây dựng | 877.600 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² xây dựng | 988.800 |
| | - Tôn Fibrôciment | m ² xây dựng | 845.600 |
| 7.2 | Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp: | | |
| a | Tường xây gạch ống, dày 10cm: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² xây dựng | 763.100 |

| STT | Tài sản, vật kiến trúc | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-----|--|-------------------------|-------------------|
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² xây dựng | 874.800 |
| | - Tôn Fibrôciment | m ² xây dựng | 732.500 |
| b | Tường xây gạch ống, dày 20cm: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² xây dựng | 876.300 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² xây dựng | 985.100 |
| | - Tôn Fibrôciment | m ² xây dựng | 843.700 |
| 7.3 | Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía. Mái lợp: | | |
| a | Tường xây gạch ống, dày 10cm: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² xây dựng | 730.600 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² xây dựng | 842.700 |
| | - Tôn Fibrôciment | m ² xây dựng | 673.600 |
| b | Tường xây gạch ống, dày 20cm: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² xây dựng | 807.100 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² xây dựng | 918.300 |
| | - Tôn Fibrôciment | m ² xây dựng | 749.100 |
| 7.4 | Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía. Mái lợp: | | |
| a | Tường xây gạch ống, dày 10cm: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² xây dựng | 659.900 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² xây dựng | 769.100 |
| | - Tôn Fibrôciment | m ² xây dựng | 644.700 |
| b | Tường xây gạch ống, dày 20cm: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² xây dựng | 735.500 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² xây dựng | 844.600 |

| STT | Tài sản, vật kiến trúc | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-----|---|-------------------------|----------------|
| | - Tôn Fibrôciment | m ² xây dựng | 720.200 |
| 7.5 | Móng xây đá hộc vữa XM M50. Tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 0,75m + lưới B40, tường quét vôi. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Vì kèo thép hình, cột thép Ø10cm. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc. | | |
| a | Tường xây gạch ống, dày 10cm | m ² xây dựng | 936.800 |
| b | Tường xây gạch ống, dày 20cm | m ² xây dựng | 1.014.900 |
| 7.6 | Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ² | | |
| a | Tường xây gạch ống, dày 10cm | m ² xây dựng | 734.300 |
| b | Tường xây gạch ống, dày 20cm | m ² xây dựng | 826.100 |
| 7.7 | Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ² | | |
| a | Tường xây gạch ống, dày 10cm | m ² xây dựng | 669.800 |
| b | Tường xây gạch ống, dày 20cm | m ² xây dựng | 761.600 |
| 8 | Chuồng bò: | | |
| a | Nền đất, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,85m. Cột gạch, thùng ván nhóm V. Không trát tường. Không đóng trần. Mái lợp: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² xây dựng | 409.200 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² xây dựng | 524.200 |
| | - Bạt | m ² xây dựng | 316.500 |
| b | Nền đất. Cột gỗ, thùng ván nhóm V. Không đóng trần. Mái lợp: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² xây dựng | 489.200 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² xây dựng | 601.100 |
| | - Bạt | m ² xây dựng | 411.000 |

| STT | Tài sản, vật kiến trúc | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-----|--|-------------------------|----------------|
| 9 | Mái che: | | |
| a | Nền đất, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² xây dựng | 287.400 |
| | - Tôn Fibrôciment | m ² xây dựng | 257.100 |
| b | Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, Mái lợp tôn thiếc | m ² xây dựng | 444.300 |
| c | Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn Fibrôciment | m ² xây dựng | 414.000 |
| d | Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² xây dựng | 452.300 |
| | - Tôn Fibrôciment | m ² xây dựng | 421.900 |
| e | Mái che khung thép hình, cột thép tròn Ø50mm. Lợp tôn thiếc | m ² xây dựng | 405.200 |
| | Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền | | |
| | Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm | m ² | 137.700 |
| | Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm | m ² | 143.700 |
| | Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 50cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50) | m ² | 67.900 |
| | Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 50cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50) | m ² | 73.900 |
| 10 | Nhà ở tạm | | |
| a | Móng xây đá hộc bó nền xung quanh, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất, không đóng trần, mái lợp: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² sàn | 1.139.000 |

| STT | Tài sản, vật kiến trúc | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-----|---|--------------------|----------------|
| | - Tôn Fibrôximăng | m ² sàn | 1.089.000 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² sàn | 1.311.000 |
| | - Giấy dầu | m ² sàn | 871.000 |
| | - Mái tranh | m ² sàn | 797.000 |
| b | Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² sàn | 1.054.000 |
| | - Tôn Fibrôximăng | m ² sàn | 980.000 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² sàn | 1.202.000 |
| | - Giấy dầu | m ² sàn | 761.000 |
| | - Mái tranh | m ² sàn | 690.000 |
| c | Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² sàn | 964.000 |
| | - Tôn Fibrôximăng | m ² sàn | 890.000 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² sàn | 1.112.000 |
| | - Giấy dầu | m ² sàn | 671.000 |
| | - Mái tranh | m ² sàn | 600.000 |
| d | Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² sàn | 906.000 |
| | - Tôn Fibrôximăng | m ² sàn | 843.000 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² sàn | 1.054.000 |
| | - Giấy dầu | m ² sàn | 670.000 |
| | - Mái tranh | m ² sàn | 600.000 |
| e | Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² sàn | 816.000 |
| | - Tôn Fibrôximăng | m ² sàn | 753.000 |

| STT | Tài sản, vật kiến trúc | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-----|---|-------------------------|----------------|
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² sàn | 964.000 |
| | - Giấy dầu | m ² sàn | 580.000 |
| | - Mái tranh | m ² sàn | 511.000 |
| f | Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² sàn | 891.000 |
| | - Tôn Fibrôximăng | m ² sàn | 828.000 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² sàn | 1.038.000 |
| | - Giấy dầu | m ² sàn | 655.000 |
| | - Mái tranh | m ² sàn | 585.000 |
| g | Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp: | | |
| | - Tôn thiếc | m ² sàn | 801.000 |
| | - Tôn Fibrôximăng | m ² sàn | 737.000 |
| | - Ngói 22 viên/m ² | m ² sàn | 948.000 |
| | - Giấy dầu | m ² sàn | 564.000 |
| | - Mái tranh | m ² sàn | 495.000 |
| h | Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa xi măng mác 50 đánh màu (không có lớp đá 4x6) thì được cộng thêm: | m ² sàn | 43.000 |
| 11 | Nhà vệ sinh | | |
| a | Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 3 nước. Nền lán vữa XM M50, dày 20cm có đánh màu. Vì kèo gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, không đóng trần. Cửa gỗ Panô: Được cộng thêm trong các trường hợp sau: | m ² xây dựng | 1.786.000 |
| | - Nền lát gạch hoa Xi măng 20x20cm, vữa XM M50 | m ² | 160.000 |
| | - Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, vữa XM M50 | m ² | 325.000 |

| STT | Tài sản, vật kiến trúc | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|-----|---|-------------------------|----------------|
| b | Móng xây đá hộc vữa XM M50, trụ BTCT 20x20cm, dầm BTCT 10 x10cm, mái BTCT (mái bằng), tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 2 nước. Nền lát gạch hoa 200x200mm. Cửa nhựa. | m ² xây dựng | 3.418.000 |
| 12 | Đào ao | m ³ | 21.000 |
| 13 | Mộ xây: | | |
| | Mộ xây đơn giản không có mái, trụ đỡ sen và tường bao che quét vôi. Láng nền VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ. | m ² | 1.548.000 |
| | Mộ xây đơn giản không có mái, trụ đỡ sen và tường bao che ốp gạch Cêramíc. Láng nền VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ. | m ² | 1.942.000 |
| | Mộ xây có mái, trụ đỡ sen và tường bao che ốp gạch Cêramíc. Láng nền VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ. | m ² | 2.000.000 |
| | Mộ xây có mái, trụ đỡ sen và tường bao che ốp đá hoa cương. Láng nền VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ. | m ² | 3.686.000 |
| 14 | Mộ đất | cái | 2.388.000 |

2. Đền bù tháo dỡ hệ thống cung cấp điện, nước, điện thoại đi nơi khác: Căn cứ vào hợp đồng thực tế, giá trị lắp đặt và chất lượng còn lại của các thiết bị tại thời điểm đền bù.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật (đền đường, cáp điện, đường cấp thoát nước và các công trình khác): thì chủ đầu tư có trách nhiệm chủ động phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các ngành liên quan tính toán để xây dựng phương án di dời, đền bù cụ thể trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Đối với tài sản, vật kiến trúc khác không có trong quy định này: Chủ đầu tư phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các ngành liên quan (Tổ chức thực hiện bồi thường) tính toán thực tế để xác định giá trị bồi thường.

5. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trước ngày công bố giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất nhưng chưa xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì áp dụng giá bồi thường tại thời điểm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

6. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng thực hiện bồi thường chậm được quy định như sau:

a) Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm bồi thường do UBND tỉnh công bố cao hơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm trả tiền bồi thường thấp hơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất;

b) Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất chậm do người bị thu hồi đất gây ra mà giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tại thời điểm bồi thường; nếu giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm trả tiền bồi thường cao hơn giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì các ngành, các cấp, cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Dễm Ênuôi